

## THÔNG BÁO

### VỀ VIỆC HỦY ĐĂNG KÝ HỌC TÍN CHỈ HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2024 – 2025 ĐỐI VỚI KHÓA K65 THỨ Y, K66, K67, K68 VÀ K69 HỆ CHÍNH QUY

Căn cứ Thông báo số 137/TB-PHĐHLN-TCKT-ĐT ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Giám đốc Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai về việc tạm thu học phí bậc đào tạo đại học học kỳ 1 năm học 2024-2025;

Căn cứ Thông báo số 118/TB-PHĐHLN-ĐT ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Giám đốc Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai về việc đăng ký tín chỉ học kỳ 1 năm học 2024-2025;

Nhà trường thông báo về việc hủy đăng ký học tín chỉ học kỳ 1 năm học 2024 - 2025 như sau:

#### 1. Thời gian hủy đăng ký:

- Từ 17h00 ngày 10/10/2024 đối với sinh viên các khóa 65, 66, 67 và 68 hệ chính quy còn nợ học phí.

- Từ 17h00 ngày 30/10/2024 đối với sinh viên K69 hệ chính quy còn nợ học phí.

(Danh sách sinh viên nợ học phí kèm theo thông báo này).

#### 2. Giao nhiệm vụ cho các đơn vị

- **Phòng Đào tạo:** Hủy kết quả đăng ký học của sinh viên theo đúng danh sách chưa hoàn thành học thí do phòng TCKT cung cấp theo thời gian ở mục 1.

- **Phòng TCKT:** Kiểm tra và cập nhật kết quả thu học phí trên hệ thống, cung cấp danh sách chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính cho phòng Đào tạo theo thời gian ở mục 1.

- **Các Khoa:** Chỉ đạo CVHT/GVCN triển khai thông báo đến các lớp sinh viên biết và thực hiện.

Mọi thông tin về học phí sinh viên liên hệ phòng TCKT (Cô Nguyễn Hiếu Mi), thông tin về đăng ký học sinh viên liên hệ phòng Đào tạo (Thầy Nguyễn Trọng Phú) để được giải đáp.

Nhà trường yêu cầu các đơn vị, cá nhân liên quan trong trường, CVHT/GVCN và sinh viên nghiêm túc thực hiện triển khai nội dung thông báo theo đúng kế hoạch.

Nơi nhận:

- Giám đốc (để báo cáo);
- Trường các đơn vị trong trường;
- Sinh viên toàn trường;
- Lưu: VT, ĐT.



**DANH SÁCH SINH VIÊN NỢ HỌC PHÍ (ĐẾN NGÀY 30/9/2024) - Học kỳ 1 - Năm học 2024 - 2025**

*(Kèm theo Thông báo số: 661 /TB-PHDHLN-DT ngày 8 tháng 10 năm 2024  
của Giám đốc Phân hiệu trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai)*

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Tên khoa	Còn Nợ	Ghi chú
<b>KHOA NÔNG HỌC</b>						
1	207640101013	Nguyễn Trung Hiếu	K65A THUY	Khoa Nông học	520.000	
2	207640101033	Điền Lê Thanh Nguyên	K65A THUY	Khoa Nông học	5.040.000	
3	207640101034	Đỗ Anh Nhật	K65A THUY	Khoa Nông học	520.000	
4	207640101041	Nguyễn Xuân Quý	K65A THUY	Khoa Nông học	520.000	
5	207640101070	Huỳnh Hữu Hân	K65A THUY	Khoa Nông học	520.000	
6	207640101080	Phạm Hữu Minh Tâm	K65A THUY	Khoa Nông học	520.000	
7	207640101018	Nguyễn Thị Mai Hương	K65B THUY	Khoa Nông học	520.000	
8	207640101030	Trịnh Danh Nam	K65B THUY	Khoa Nông học	520.000	
9	207640101037	Huỳnh Thanh Phát	K65B THUY	Khoa Nông học	6.380.000	
10	207640101038	Trịnh Thị Kim Phụng	K65B THUY	Khoa Nông học	520.000	
11	207640101046	Nguyễn Duy Thành	K65B THUY	Khoa Nông học	624.000	
12	207640101056	Nguyễn Hoàng Bảo Trung	K65B THUY	Khoa Nông học	520.000	
13	207640101069	Tô Tân An	K65B THUY	Khoa Nông học	3.920.000	
14	207640101071	Dương Hồng Hào	K65B THUY	Khoa Nông học	894.000	
15	217620112003	Nguyễn Trần Đăng Khoa	K66 BTV	Khoa Nông học	4.340.000	
16	217620110002	Xu Nguyên Đình	K66 KHCT	Khoa Nông học	935.000	
17	217640101017	Nguyễn Đức Hoàng	K66A THUY	Khoa Nông học	1.341.000	
18	217640101036	Nguyễn Thị Yến Nhi	K66A THUY	Khoa Nông học	832.000	
19	217640101041	Nguyễn Xuân Thiên	K66A THUY	Khoa Nông học	832.000	
20	217640101053	Phan Thành Trường	K66A THUY	Khoa Nông học	832.000	
21	217640101063	Đào Thị Mỹ Duyên	K66A THUY	Khoa Nông học	1.960.000	
22	217640101065	Vũ Mạnh Dũng	K66A THUY	Khoa Nông học	8.493.000	
23	217640101067	Nguyễn Lâm Minh Thái	K66A THUY	Khoa Nông học	2.370.000	
24	217640101070	Hồ Hoàng Hân	K66A THUY	Khoa Nông học	832.000	
25	217640101081	Đỗ Nguyễn Hương Giang	K66A THUY	Khoa Nông học	832.000	
26	217640101093	Nguyễn Nhật Hào	K66A THUY	Khoa Nông học	832.000	
27	217640101105	Đặng Thanh Điền	K66A THUY	Khoa Nông học	7.000.000	
28	21B640101627	Nguyễn Văn Dũng	K66A6 LT THUY CQ	Khoa Nông học	4.470.000	
29	21B640101629	Hồ Ngọc Tâm	K66A6 LT THUY CQ	Khoa Nông học	1.680.000	
30	21B640101634	Mai Văn Bằng	K66A6 LT THUY CQ	Khoa Nông học	3.960.000	
31	21B640101636	Nguyễn Thị Hoàng Trang	K66A6 LT THUY CQ	Khoa Nông học	2.520.000	
32	21B640101639	Đoàn Thị Kim Hạnh	K66A6 LT THUY CQ	Khoa Nông học	840.000	
33	21B640101640	Lê Đức Phương	K66A6 LT THUY CQ	Khoa Nông học	1.680.000	
34	21B640101641	Vòng Trần Mỹ Hạnh	K66A6 LT THUY CQ	Khoa Nông học	1.680.000	
35	21B640101642	Đỗ Hoàng Vũ	K66A6 LT THUY CQ	Khoa Nông học	8.120.000	
36	21B640101648	Mai Vũ Hào	K66A6 LT THUY CQ	Khoa Nông học	1.680.000	
37	21B640101649	Phạm Hồng Vũ	K66A6 LT THUY CQ	Khoa Nông học	1.680.000	
38	21B640101650	Võ Văn Truyền	K66A6 LT THUY CQ	Khoa Nông học	1.680.000	
39	217640101004	Trần Thanh Cao	K66B THUY	Khoa Nông học	7.152.000	
40	217640101027	Đoàn Khánh Linh	K66B THUY	Khoa Nông học	832.000	
41	217640101035	Lý Minh Nhân	K66B THUY	Khoa Nông học	7.152.000	
42	217640101071	Phạm Lê Hiếu	K66B THUY	Khoa Nông học	832.000	
43	217640101076	Lê Văn Đan	K66B THUY	Khoa Nông học	832.000	
44	217640101100	Nguyễn Đức Huy	K66B THUY	Khoa Nông học	832.000	
45	227420201002	Đặng Hoài Thương	K67 BTV	Khoa Nông học	6.552.000	
46	227620112002	Nguyễn Văn Giáp	K67 BTV	Khoa Nông học	6.555.000	
47	227580108019	Hồ Minh Thăng	K67A THUY	Khoa Nông học	988.000	
48	227640101001	Trần Hải Ân	K67A THUY	Khoa Nông học	8.493.000	
49	227640101025	Lê Nhật Huy	K67A THUY	Khoa Nông học	31.000	
50	227640101049	Nguyễn Minh Phương	K67A THUY	Khoa Nông học	988.000	
51	227640101051	Võ Thị Nhật Quỳnh	K67A THUY	Khoa Nông học	988.000	
52	227640101052	Lê Hồng Mạnh	K67A THUY	Khoa Nông học	988.000	
53	227640101053	Phạm Quang Thăng	K67A THUY	Khoa Nông học	988.000	
54	227640101056	Nguyễn Minh Tiến	K67A THUY	Khoa Nông học	988.000	
55	227640101066	Đinh Thị Yến Vy	K67A THUY	Khoa Nông học	988.000	
56	227640101087	Nguyễn Thị Minh Thư	K67A THUY	Khoa Nông học	5.689.000	
57	227640101095	Châu Minh Nhật	K67A THUY	Khoa Nông học	988.000	
58	227640101097	Nguyễn Thị Thanh Trúc	K67A THUY	Khoa Nông học	988.000	
59	227640101007	Huỳnh Ngọc Cảnh	K67B THUY	Khoa Nông học	988.000	
60	227640101013	Quách Khả Doanh	K67B THUY	Khoa Nông học	988.000	
61	227640101014	Dư Anh Đức	K67B THUY	Khoa Nông học	5.404.000	
62	227640101026	Lương Văn Ken	K67B THUY	Khoa Nông học	988.000	
63	227640101057	Từ Chí Tinh	K67B THUY	Khoa Nông học	988.000	



STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Tên khoa	Còn Ng	Ghi chú
64	227640101078	Nguyễn Bảo Doan Nghi	K67B THUY	Khoa Nông học	988.000	
65	227640101082	Nguyễn Lê Hữu Thiện	K67B THUY	Khoa Nông học	11.093.000	
66	237620112004	Lê Chí Thành	K68 BVTV	Khoa Nông học	20.182.000	
67	237620112006	Đỗ Quốc Tú	K68 BVTV	Khoa Nông học	2.840.000	
68	237620112007	Lê Thị Diễm Hồng	K68 BVTV	Khoa Nông học	3.040.000	
69	237620112013	Huỳnh Tấn Hưng	K68 BVTV	Khoa Nông học	3.040.000	
70	237620112015	Nguyễn Anh Huy	K68 BVTV	Khoa Nông học	7.378.000	
71	237620112016	Lê Quốc Dũng	K68 BVTV	Khoa Nông học	8.898.000	
72	237620112018	Nguyễn Trung Kiên	K68 BVTV	Khoa Nông học	650.000	
73	227640101061	Trần Văn Trường	K68A THUY	Khoa Nông học	1.674.000	
74	237640101001	Phạm Thị Quỳnh Anh	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
75	237640101002	Nguyễn Đình Chiến	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
76	237640101003	Nông Văn Trương	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
77	237640101005	Trần Nguyễn Khánh Đan	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
78	237640101007	Mai Tấn Đức	K68A THUY	Khoa Nông học	1.674.000	
79	237640101011	Nguyễn Thị Hà Giang	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
80	237640101013	Võ Thị Ngọc Hân	K68A THUY	Khoa Nông học	1.674.000	
81	237640101016	Nguyễn Đình Hùng	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
82	237640101017	Nguyễn Tuấn Hưng	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
83	237640101018	Nguyễn Quỳnh Hương	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
84	237640101019	Mai Hoàng Đăng Khoa	K68A THUY	Khoa Nông học	6.258.000	
85	237640101023	Trương Thị Trà My	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
86	237640101024	Lương Văn Nam	K68A THUY	Khoa Nông học	1.674.000	
87	237640101032	Tạ Bùi Thành Phát	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
88	237640101033	Nguyễn Thiên Phú	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
89	237640101038	Nguyễn Hoàng Quán	K68A THUY	Khoa Nông học	1.518.000	
90	237640101040	Mai Thị Như Quỳnh	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
91	237640101041	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
92	237640101043	Nguyễn Chí Tâm	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
93	237640101044	Nguyễn Minh Thắng	K68A THUY	Khoa Nông học	7.574.000	
94	237640101046	Lê Thị Minh Thư	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
95	237640101047	Nguyễn Thanh Thùy	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
96	237640101048	Đinh Thành Thùy	K68A THUY	Khoa Nông học	502.200	
97	237640101049	Nguyễn Tiên	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
98	237640101051	Dương Thành Tín	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
99	237640101052	Nguyễn Thị Bích Trâm	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
100	237640101054	Nguyễn Lê Anh Tú	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
101	237640101057	Hồ Sỹ Vương	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
102	237640101063	Trần Nhật Nam	K68A THUY	Khoa Nông học	1.674.000	
103	237640101071	Phạm Thị Diễm Quỳnh	K68A THUY	Khoa Nông học	1.674.000	
104	237640101072	Lê Thành Danh	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
105	237640101074	Phạm Quang Bảo Minh	K68A THUY	Khoa Nông học	1.674.000	
106	237640101085	Trương Anh Thi	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
107	237640101086	Trần Nguyễn Tường Vy	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
108	237640101088	Nguyễn Tấn Dũng	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
109	237640101089	Nguyễn Huy Hoàng	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
110	237640101094	Nguyễn Thị Vy Thảo	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
111	237640101097	Võ Khánh Hiền	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
112	237640101098	Tiều Ngọc Như Quỳnh	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
113	237640101102	Nguyễn Vũ Phương Thùy	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
114	237640101103	Lương Thị Uyên	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
115	237640101104	Lý Thu Thảo	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
116	237640101108	Lê Phương Lợi	K68A THUY	Khoa Nông học	6.258.000	
117	237640101113	Dương Nhã Phương	K68A THUY	Khoa Nông học	894.000	
118	237640101115	Trương Văn Thành	K68A THUY	Khoa Nông học	6.258.000	
119	23B640101003	Nguyễn Thanh Nhân	K68A3 LT TY CQ	Khoa Nông học	728.000	
120	23B640101007	Nguyễn Chí Nam	K68A3 LT TY CQ	Khoa Nông học	520.000	
121	23B640101008	Nguyễn Hiếu Liêm	K68A3 LT TY CQ	Khoa Nông học	7.537.000	
122	23B640101011	Vũ Văn Đạt	K68A3 LT TY CQ	Khoa Nông học	884.000	
123	23B640101012	Huỳnh Trung Nhi	K68A3 LT TY CQ	Khoa Nông học	884.000	
124	23B640101025	Ngô Chí Linh	K68A3 LT TY CQ	Khoa Nông học	5.742.000	
125	23B640101026	Nguyễn Thị Thu Hương	K68A3 LT TY CQ	Khoa Nông học	5.742.000	
126	23B640101033	Trương Văn Tình	K68A3 LT TY CQ	Khoa Nông học	1.600.000	
127	23B640101038	Trần Tuấn Hiếu	K68A3 LT TY CQ	Khoa Nông học	676.000	
128	23B640101039	Nguyễn Văn Sỹ	K68A3 LT TY CQ	Khoa Nông học	1.300.000	
129	23B640101049	Trần Trọng Bảo	K68A3 LT TY CQ	Khoa Nông học	572.000	
130	23B640101052	Trần Thị Thanh Thảo	K68A3 LT TY CQ	Khoa Nông học	988.000	
131	227640101063	K' Văn Vũ	K68B THUY	Khoa Nông học	2.408.700	

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Tên khoa	Còn nợ	Ghi chú
132	237510605017	Đặng Xuân Xinh	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
133	237640101004	Nguyễn Quốc Cường	K68B THUY	Khoa Nông học	1.674.000	
134	237640101008	Phạm Anh Đức	K68B THUY	Khoa Nông học	2.523.000	
135	237640101012	Bùi Văn Hà	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
136	237640101014	Lê Văn Hiếu	K68B THUY	Khoa Nông học	1.674.000	
137	237640101015	Nguyễn Xuân Hoàng	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
138	237640101020	Trần Đình Khôi	K68B THUY	Khoa Nông học	1.674.000	
139	237640101022	Lê Hồng Minh	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
140	237640101027	Nguyễn Đình Bảo Nguyên	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
141	237640101028	Nguyễn Huỳnh Như Nguyệt	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
142	237640101029	Võ Minh Nguyệt	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
143	237640101030	Nguyễn Thị Yến Nhi	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
144	237640101031	Vì Thị Pài	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
145	237640101034	Đinh Bảo Phúc	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
146	237640101035	Nguyễn Tấn Phúc	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
147	237640101036	Phạm Nguyễn Uyên Phương	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
148	237640101037	Nguyễn Đức Quân	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
149	237640101039	Lê Tú Quyên	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
150	237640101056	Đinh Trần Duy Uyên	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
151	237640101058	Nguyễn Thị Yến Vy	K68B THUY	Khoa Nông học	884.000	
152	237640101059	Lê Nguyễn Văn Anh	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
153	237640101060	Trần Lâm Kiệt	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
154	237640101064	Mâu Văn Hiếu	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
155	237640101065	Nguyễn Hữu Luân	K68B THUY	Khoa Nông học	1.674.000	
156	237640101066	Trần Thị Kim Ngân	K68B THUY	Khoa Nông học	1.674.000	
157	237640101069	Trần Lê Yến Ngân	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
158	237640101070	Ngô Quốc Trí	K68B THUY	Khoa Nông học	7.599.000	
159	237640101073	Lâm Hoàng Phong Đạt	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
160	237640101076	Nguyễn Hoàng Sơn	K68B THUY	Khoa Nông học	1.674.000	
161	237640101077	Đặng Xuân Toàn	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
162	237640101078	Nguyễn Thành Đô	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
163	237640101079	Lê Trịnh Thanh Thương	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
164	237640101080	Nguyễn Lê Việt Đức	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
165	237640101082	Viên Trúc Quỳnh	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
166	237640101083	Trần Đan Duy	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
167	237640101084	Khổng Ngọc Khanh	K68B THUY	Khoa Nông học	7.835.000	
168	237640101087	Nguyễn Thành Đạt	K68B THUY	Khoa Nông học	7.599.000	
169	237640101090	Lê Hoàng Minh Nhật	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
170	237640101091	Nguyễn Thị Hồng	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
171	237640101092	Trần Nữ Thanh Xuân	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
172	237640101093	Nguyễn Lê Kiều An	K68B THUY	Khoa Nông học	1.674.000	
173	237640101096	Nguyễn Lưu Tuấn Khôi	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
174	237640101099	Nguyễn Thị Tường Vi	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
175	237640101101	Trần Công Minh	K68B THUY	Khoa Nông học	874.000	
176	237640101105	Mai Thị Văn Anh	K68B THUY	Khoa Nông học	1.300.000	
177	237640101106	Trần Quốc Gia Huy	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
178	237640101109	Nguyễn Hoàng Lâm	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
179	237640101110	Phạm Nguyễn Bình	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
180	237640101112	Phan Văn Thương	K68B THUY	Khoa Nông học	894.000	
181	237640101114	Lưu Văn Hào	K68B THUY	Khoa Nông học	628.000	
<b>KHOA KINH TẾ</b>						
183	217340101036	Lê Huyền Thương	K66 KT	Khoa Kinh tế	765.000	
184	217340301003	Phan Thị Thu Hiền	K66 KT	Khoa Kinh tế	4.480.000	
185	217340301014	Trần Mạnh Tiến	K66 KT	Khoa Kinh tế	765.000	
186	217340301022	Trần Hà Trọng Nghĩa	K66 KT	Khoa Kinh tế	765.000	
187	207340101020	Nguyễn Thái Sơn	K66 QTKD	Khoa Kinh tế	4.028.000	
188	217340101009	Nguyễn Hữu Đức	K66 QTKD	Khoa Kinh tế	1.035.000	
189	217340101011	Nguyễn Hoàng Bảo Huy	K66 QTKD	Khoa Kinh tế	7.136.000	
190	217340101017	Phan Cao Hoài Nam	K66 QTKD	Khoa Kinh tế	6.246.000	
191	217340101025	Hoàng Lê Nhật Tân	K66 QTKD	Khoa Kinh tế	5.564.000	
192	217340101028	Nguyễn Văn Anh	K66 QTKD	Khoa Kinh tế	12.584.000	
193	217340101029	Nguyễn Thị Linh Đan	K66 QTKD	Khoa Kinh tế	7.136.000	
194	217340101030	Nguyễn Thị Kim Ngọc	K66 QTKD	Khoa Kinh tế	9.016.000	
195	217340101033	Trịnh Thanh Minh	K66 QTKD	Khoa Kinh tế	6.246.000	
196	217340101037	Nguyễn Đức Hòa	K66 QTKD	Khoa Kinh tế	5.552.000	
197	217340101038	Lương Thu Hương	K66 QTKD	Khoa Kinh tế	9.016.000	
198	217340101053	Hán Văn Trường	K66 QTKD	Khoa Kinh tế	1.035.000	
199	217340101064	Phan Văn Mạnh	K66 QTKD	Khoa Kinh tế	1.035.000	

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Tên khoa	Còn Nợ	Ghi chú
200	21B340301686	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	K66A3 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	5.320.000	
201	21B340301693	Lâu Lý Sáng	K66A3 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	7.840.000	
202	21B340301695	Bùi Văn Sỹ	K66A3 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	12.040.000	
203	21B340301697	Nguyễn Thị Thanh Thủy	K66A3 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	7.840.000	
204	21B340301710	Nguyễn Trà My	K66A3 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	7.000.000	
205	21B340301722	Lê Thị Ngọc Loan	K66A3 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	5.600.000	
206	21B340301723	Phạm Thị Hồng Thương	K66A3 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	4.760.000	
207	21B340301728	Nguyễn Thị Thanh Tâm	K66A3 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	4.200.000	
208	21B340301008	Nguyễn Thị Thanh Phương	K66A4 LT KT BH CQ	Khoa Kinh tế	7.000.000	
209	21B340301014	Ngô Thị Bé	K66A4 LT KT BH CQ	Khoa Kinh tế	4.480.000	
210	21B340301016	Nguyễn Thị Thu Hà	K66A4 LT KT BH CQ	Khoa Kinh tế	10.000.000	
211	21B340301017	Cao Thị Hồng Duyên	K66A4 LT KT BH CQ	Khoa Kinh tế	6.160.000	
212	21B340301030	Hoàng Ngọc Quyên	K66A4 LT KT BH CQ	Khoa Kinh tế	6.160.000	
213	217340301024	Nguyễn Hương Ngọc Trúc	K67 KT	Khoa Kinh tế	6.246.000	
214	227340101009	Giang Thị Thái Hà	K67 KT	Khoa Kinh tế	2.265.000	
215	227340101023	Phùng Thị Phương Thủy	K67 KT	Khoa Kinh tế	1.500.000	
216	227340301020	Nguyễn Hải Đăng Khoa	K67 KT	Khoa Kinh tế	1.500.000	
217	227340301024	Lê Thị Ngọc Loan	K67 KT	Khoa Kinh tế	765.000	
218	227340301025	Nguyễn Tiêu Long	K67 KT	Khoa Kinh tế	1.996.000	
219	227340301028	Trương Quỳnh Như	K67 KT	Khoa Kinh tế	765.000	
220	227340301029	Hoàng Minh Phước	K67 KT	Khoa Kinh tế	1.500.000	
221	227340301038	Hoàng Thị Hoa	K67 KT	Khoa Kinh tế	1.664.000	
222	227340301040	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	K67 KT	Khoa Kinh tế	765.000	
223	227340301045	Ngô Thị Nhung	K67 KT	Khoa Kinh tế	1.500.000	
224	227640101084	Nguyễn Thị Hoa Mai	K67 KT	Khoa Kinh tế	1.500.000	
225	227340101006	Nguyễn Duy Đông	K67 QTKD	Khoa Kinh tế	855.000	
226	227340101019	Tsú Ngọc Quỳnh	K67 QTKD	Khoa Kinh tế	5.020.000	
227	227340101020	Phan Thị Thanh Thảo	K67 QTKD	Khoa Kinh tế	855.000	
228	227340101028	Trần Thành Đạt	K67 QTKD	Khoa Kinh tế	855.000	
229	227340101029	Hoàng Diệu Linh	K67 QTKD	Khoa Kinh tế	855.000	
230	227340101031	Dương Huy Khang	K67 QTKD	Khoa Kinh tế	4.380.000	
231	227340101033	Nguyễn Thị Ngọc Nhi	K67 QTKD	Khoa Kinh tế	855.000	
232	227340101034	Nguyễn Thị Hiếu	K67 QTKD	Khoa Kinh tế	1.500.000	
233	227340101035	Lê Đoàn Hải My	K67 QTKD	Khoa Kinh tế	855.000	
234	227340101036	Nguyễn Bảo Tiến	K67 QTKD	Khoa Kinh tế	855.000	
235	227340101037	Đặng Thị Thùy Trang	K67 QTKD	Khoa Kinh tế	2.355.000	
236	227340101042	Lê Tuấn Hưng	K67 QTKD	Khoa Kinh tế	7.448.000	
237	227340101043	Nguyễn Bá Thành	K67 QTKD	Khoa Kinh tế	855.000	
238	227340101044	Nguyễn Thị Khánh Linh	K67 QTKD	Khoa Kinh tế	855.000	
239	227340301022	Trần Ngọc Linh	K67 QTKD	Khoa Kinh tế	5.899.000	
240	227340301031	Hoàng Mộng Hoài Thương	K67 QTKD	Khoa Kinh tế	855.000	
241	22A7340301621	Phan Thị Lại	K67A2 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	3.920.000	
242	22A7340301624	Trần Thị Quỳnh Giao	K67A2 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	3.919.000	
243	22A7340301629	Đặng Việt Hậu	K67A2 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	3.920.000	
244	22A7340301630	Trần Thị Hoanh	K67A2 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	3.920.000	
245	22A7340301633	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	K67A2 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	450.000	
246	22A7340301636	Hoàng Ngọc Quyên	K67A2 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	450.000	
247	22A7340301637	Phạm Thị Hoa	K67A2 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	450.000	
248	22A7340301641	Đỗ Thị Lan	K67A2 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	3.920.000	
249	22A7340301642	Nguyễn Huỳnh Hoài Trúc	K67A2 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	3.920.000	
250	22A7340301643	Nguyễn Thị Dung	K67A2 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	3.920.000	
251	22A7340301645	Nguyễn Thị Như Nguyệt	K67A2 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	3.920.000	
252	22A7340301652	Vũ Thị Hồng Nhung	K67A2 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	3.920.000	
253	22A7340301654	Nguyễn Trịnh Thanh Trúc	K67A2 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	5.712.000	
254	22A7340301670	Phạm Thiên Ái	K67A2 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	3.264.000	
255	22A7340301671	Huỳnh Thị Yến Nhi	K67A2 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	3.920.000	
256	22A7340301686	Trần Sỹ Thanh	K67A2 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	7.328.000	
257	22A7340301796	Phan Thị Thủy	K67A2 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	3.920.000	
258	22A7340301797	Ngô Hồng Hạnh	K67A2 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	3.920.000	
259	22A7340301798	Vũ Thanh Hằng	K67A2 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	4.704.000	
260	22A734030690	Trần Ngọc Dương	K67A2 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	5.420.000	
261	227340301004	Tăng Thị Mỹ Thy	K67A3 KT	Khoa Kinh tế	7.840.000	
262	227340301007	Nguyễn Thị Thu Lan	K67A3 KT	Khoa Kinh tế	4.292.000	
263	227340301008	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	K67A3 KT	Khoa Kinh tế	5.188.000	
264	227340301053	Đặng Nguyễn Thu Thủy	K67A3 KT	Khoa Kinh tế	7.840.000	
265	227340301056	Võ Thủy Trang	K67A3 KT	Khoa Kinh tế	6.340.000	
266	237340301018	Nguyễn Đức Thiện	K68 KT	Khoa Kinh tế	765.000	
267	237340301020	Nguyễn Vô Hà Trâm	K68 KT	Khoa Kinh tế	6.664.000	

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Tên khoa	Còn nợ	Ghi chú
268	237340301022	Trần Trung	Trực	K68 KT	Khoa Kinh tế	664.000
269	237340301023	Nguyễn Thị	Tuyền	K68 KT	Khoa Kinh tế	675.000
270	237340301024	Nguyễn Thanh	Quy	K68 KT	Khoa Kinh tế	5.882.000
271	237340301025	Ngô Nữ Bảo	Trâm	K68 KT	Khoa Kinh tế	6.664.000
272	237340301030	Nguyễn Hoàng	Anh	K68 KT	Khoa Kinh tế	6.664.000
273	237340301032	Dư Như	Quỳnh	K68 KT	Khoa Kinh tế	1.000
274	237340301040	Đình Thị Thanh	Duyên	K68 KT	Khoa Kinh tế	5.196.000
275	237340301050	Hoàng Vương Hương	Giang	K68 KT	Khoa Kinh tế	5.205.000
276	237340301055	Nguyễn Lê Hồng	Liên	K68 KT	Khoa Kinh tế	2.448.000
277	237810103008	Phạm Minh	Đức	K68 KT	Khoa Kinh tế	5.488.000
278	237850103031	Trịnh Hồng	Ngọc	K68 KT	Khoa Kinh tế	775.000
279	237510605021	Vũ Hùng	Thành	K68 LOGISTICS	Khoa Kinh tế	5.740.000
280	237510605024	Vũ Hồng Tuấn	Minh	K68 LOGISTICS	Khoa Kinh tế	7.584.000
281	237340101026	Nguyễn Ngọc Uyên	Phương	K68 QTDVDLLH	Khoa Kinh tế	2.314.000
282	237810103003	Nguyễn Văn	Phong	K68 QTDVDLLH	Khoa Kinh tế	4.560.000
283	237810103004	Vũ Trần Hoàng	Yến	K68 QTDVDLLH	Khoa Kinh tế	2.314.000
284	237810103005	Nguyễn Dương Thục	Anh	K68 QTDVDLLH	Khoa Kinh tế	2.810.000
285	237810103006	Đa Krong	Thuỳnh	K68 QTDVDLLH	Khoa Kinh tế	371.000
286	237340101008	Bùi Trọng	Hưng	K68 QTKD	Khoa Kinh tế	6.272.000
287	237340101009	Lê Bá	Kiên	K68 QTKD	Khoa Kinh tế	7.270.000
288	237340101019	Nguyễn Công	Thọ	K68 QTKD	Khoa Kinh tế	1.270.000
289	237340101030	Nguyễn Thị Mỹ	Tâm	K68 QTKD	Khoa Kinh tế	7.270.000
290	237340101032	Nguyễn Ngọc Hoa	Ly	K68 QTKD	Khoa Kinh tế	6.272.000
291	237340101033	Nguyễn Thanh	Phong	K68 QTKD	Khoa Kinh tế	720.000
292	237340101036	Vũ Thị Yến	Nhi	K68 QTKD	Khoa Kinh tế	7.270.000
293	237340101040	Đặng Hoàng	Duy	K68 QTKD	Khoa Kinh tế	720.000
294	237340101051	Phạm Huyền Trúc	Ly	K68 QTKD	Khoa Kinh tế	7.270.000
295	237340101053	Nguyễn Thị Thúy	Hà	K68 QTKD	Khoa Kinh tế	4.070.000
296	237340201003	Nguyễn Văn	Hữu	K68 TCNH	Khoa Kinh tế	765.000
297	237340201005	Trần Trần Đông	Nghi	K68 TCNH	Khoa Kinh tế	19.000
298	237340201008	Lưu Tiến	Thần	K68 TCNH	Khoa Kinh tế	16.000
299	237340201014	Ngô Gia	Linh	K68 TCNH	Khoa Kinh tế	19.000
300	237340201015	Hạ Nguyễn Hoàn	Nhiên	K68 TCNH	Khoa Kinh tế	880.000
301	23B340301856	Nguyễn Thị	Hương	K68A6 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	3.136.000
302	23B340301857	Nguyễn Kim	Oanh	K68A6 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	3.136.000
303	23B340301858	Trần Ngọc	Tân	K68A6 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	3.136.000
304	23B340301859	Cao Thị	Hồng	K68A6 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	3.136.000
305	23B340301862	Nguyễn Thị	Trang	K68A6 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	2.104.000
306	23B340301865	Nguyễn Thị	Sáu	K68A6 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	5.712.000
307	23B340301867	Lê Thị Trà	Mi	K68A6 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	5.712.000
308	23B340301873	Vũ Thị Nguyên	Thảo	K68A6 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	4.624.000
309	23B340301874	Võ Thị Thảo	Nguyên	K68A6 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	2.176.000
310	23B340301875	Bùi Thị Minh	Thư	K68A6 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	585.000
311	23B340301878	Nguyễn Trần Anh	Tuấn	K68A6 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	270.000
312	23B340301879	Phạm Thị Thuý	Hậu	K68A6 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	3.540.000
313	23B340301898	Tạ Văn	Quyết	K68A6 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	3.720.000
314	23B340301899	Ngô Thị	Lợi	K68A6 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	3.000.000
315	23B340301901	Nguyễn Thị Thanh	Nga	K68A6 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	4.080.000
316	23B340301905	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	K68A6 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	96.000
317	23B340301906	Phí Thị	Khuyên	K68A6 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	2.500.000
318	23B340301907	Lý Thị	Hương	K68A6 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	4.352.000
319	23B340301908	Điền Thị	Hiền	K68A6 LT KT CQ	Khoa Kinh tế	5.168.000
<b>KHOA TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b>						
320	217340301007	Nguyễn Thị Ánh	Nhân	K66 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	870.000
321	217850101001	Võ Văn	Kiệt	K66 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	1.566.000
322	217850101002	Trần Thị Như	Mộng	K66 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	1.566.000
323	217850101003	Nguyễn Tiến	Nguyên	K66 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	7.830.000
324	217850101008	Lê Duy	Phúc	K66 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	7.830.000
325	217850101012	Trần Hữu	Nghiêm	K66 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	7.830.000
326	217850101015	Phạm Tiến	Đạt	K66 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	1.566.000
327	217620211001	Phạm Nhật	An	K66 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	988.000
328	217620211005	K'	Mis	K66 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	832.000
329	217620211008	Nguyễn Thanh	Phong	K66 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	832.000
330	217620211019	Dong Gur Ha	Khuy	K66 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	1.350.000
331	217620211023	Hà Thị Quỳnh	Châu	K66 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	7.007.000
332	227850104002	Bùi Tuấn	Kiệt	K67 DLST	Khoa Tài nguyên & Môi trường	1.928.000
333	227850101002	Đỗ Mạnh	Dũng	K67 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	1.566.000
334	227850101003	Võ Thị Khánh	Hằng	K67 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	8.265.000

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Mã lớp	Tên khoa	Còn nợ	Ghi chú
335	227850101004	Bùi Quang	Huy	K67 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	7.830.000	
336	227850101005	Nguyễn Ngọc Bảo	Linh	K67 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	1.566.000	
337	227850104001	Nguyễn Ngọc Xuân	Trâm	K67 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	4.354.000	
338	227620211002	K' Văn	Đặng	K67 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	16.112.000	
339	227620211003	Rỡ Ông Ha	Đức	K67 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	6.634.700	
340	227620211005	Điền Đình	Hải	K67 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	295.900	
341	227620211011	Điền	Lịch	K67 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	294.900	
342	227620211012	Điền	Linh	K67 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	294.600	
343	227620211013	Điền	Lực	K67 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	294.900	
344	227620211014	K'	Lương	K67 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	988.000	
345	227620211020	Điền	Thương	K67 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	296.400	
346	227620211021	Điền	Tiến	K67 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	295.600	
347	227620211023	Bon Đình Minh	Tuấn	K67 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	988.000	
348	227620211024	K' Hoàng	Vy	K67 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	294.600	
349	227620211028	Điền	Tâm	K67 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	294.600	
350	227620211030	Lê Quý	Duy	K67 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	988.000	
351	237850101002	Đàm Khánh	Hung	K68 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	2.175.000	
352	237850101003	Đình Hoàng Gia	Kỳ	K68 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	870.000	
353	237850101004	Nguyễn Văn Tùng	Lâm	K68 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	870.000	
354	237850101005	Vũ Văn	Triệu	K68 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	870.000	
355	237850101006	Trần Thị	Ước	K68 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	2.766.000	
356	237850101008	Lương Thị	Hương	K68 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	261.000	
357	237850101009	Nguyễn Hải	Nam	K68 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	870.000	
358	237850101010	Đỗ Thị Yến	Trang	K68 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	870.000	
359	237850101011	Nguyễn Duy	Khánh	K68 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	870.000	
360	237850101013	Liêng Jrang Ha	Lực	K68 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	652.500	
361	237850101016	Lê Trần	Quang	K68 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	870.000	
362	237850101018	Điền Thị	Chinh	K68 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	261.000	
363	237850101019	Nguyễn Thị Ngọc	Tâm	K68 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	870.000	
364	237850101020	Võ Minh	Nhật	K68 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	5.220.000	
365	237850101022	Phạm Hoàng Đăng	Khoa	K68 QLTN&MT	Khoa Tài nguyên & Môi trường	870.000	
366	237620211002	Nguyễn Khang	Duy	K68 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	936.000	
367	237620211004	Điền	Hiền	K68 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	639.000	
368	237620211006	Nguyễn Văn	Huy	K68 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	6.750.000	
369	237620211008	Ngô Đăng	Khôi	K68 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	936.000	
370	237620211010	Điền	Ngúc	K68 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	280.800	
371	237620211012	Điền	Thị	K68 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	639.000	
372	237620211014	Điền	Tiến	K68 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	6.307.900	
373	237620211019	Đa Cát Ha	Hòa	K68 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	5.670.000	
374	237620211023	K'	Quý	K68 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	280.800	
375	237620211024	K' A	Ốn	K68 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	936.000	
376	237620211025	K'	Quán	K68 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	2.430.000	
377	237620211028	Đồng Đăng Khánh	Duy	K68 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	5.757.000	
378	237620211030	K'	Sỹ	K68 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	500.000	
379	237620211032	Điền	Pen	K68 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	280.800	
380	237850101012	K'	Quy	K68 QLTNR	Khoa Tài nguyên & Môi trường	4.936.000	
<b>KHOA CÔNG NGHIỆP VÀ KIẾN TRÚC</b>							
381	217580108006	Lương Lâm	Nhi	K66 TKNT	Khoa Công nghiệp & Kiến trúc	901.000	
382	217580108013	Đặng Minh	Tiến	K66 TKNT	Khoa Công nghiệp & Kiến trúc	6.045.000	
383	217580108021	Nguyễn Hoàng	Anh	K66 TKNT	Khoa Công nghiệp & Kiến trúc	5.752.000	
384	227580108028	Đình Thế	Bách	K67 TKNT	Khoa Công nghiệp & Kiến trúc	6.993	
385	237480104001	Nguyễn Tuấn	Anh	K68 HTTT	Khoa Công nghiệp & Kiến trúc	7.368.000	
386	237480104005	Nguyễn Sơn	Hà	K68 HTTT	Khoa Công nghiệp & Kiến trúc	469.000	
387	237480104014	Phan Xuân	Phước	K68 HTTT	Khoa Công nghiệp & Kiến trúc	4.221.000	
388	237480104016	Nguyễn Quốc	Vinh	K68 HTTT	Khoa Công nghiệp & Kiến trúc	7.368.000	
389	237480104018	Nguyễn Gia	Bảo	K68 HTTT	Khoa Công nghiệp & Kiến trúc	3.112.000	
390	237480104021	Nguyễn Ngọc Minh	Nghĩa	K68 HTTT	Khoa Công nghiệp & Kiến trúc	7.368.000	
391	237480104023	Nguyễn Trường	An	K68 HTTT	Khoa Công nghiệp & Kiến trúc	7.368.000	
392	237480104024	Trần Trọng	Đàn	K68 HTTT	Khoa Công nghiệp & Kiến trúc	3.112.000	
393	237480104025	Đặng Tiến	Đạt	K68 HTTT	Khoa Công nghiệp & Kiến trúc	1.776.000	
394	237580108004	Nguyễn Văn	Huy	K68 HTTT	Khoa Công nghiệp & Kiến trúc	7.368.000	
<b>KHOA LÂM HỌC</b>							
395	217850103001	Nguyễn Đức	Anh	K66 QLDD	Khoa Lâm học	4.828.000	
396	217850103004	Nguyễn Bảo	Chung	K66 QLDD	Khoa Lâm học	1.392.000	
397	217850103005	Nguyễn Phúc Minh	Hiệp	K66 QLDD	Khoa Lâm học	9.570.000	
398	217850103011	Đoàn Tuấn	Kiệt	K66 QLDD	Khoa Lâm học	1.566.000	
399	217850103012	Nguyễn Hoàng	Linh	K66 QLDD	Khoa Lâm học	1.392.000	
400	217850103014	Trần Văn	Phúc	K66 QLDD	Khoa Lâm học	1.392.000	

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Tên khoa	Còn nợ	Ghi chú
401	217850103015	Nguyễn Trần Nam	Phuong K66 QLDD	Khoa Lâm học	2.697.000	
402	217850103017	Đoàn Công	Thái K66 QLDD	Khoa Lâm học	6.960.000	
403	217850103019	Trần Đức	Thiện K66 QLDD	Khoa Lâm học	6.960.000	
404	217850103029	Lê Xuân	Vũ K66 QLDD	Khoa Lâm học	1.392.000	
405	217850103036	Nguyễn Nhật	Phuong K66 QLDD	Khoa Lâm học	1.392.000	
406	217850103037	Ngô Ngọc	Thuận K66 QLDD	Khoa Lâm học	1.392.000	
407	217850103047	Nông Chí	Bảo K66 QLDD	Khoa Lâm học	1.392.000	
408	227850103013	Nguyễn Huy	Hoàng K67 QLDD	Khoa Lâm học	8.265.000	
409	227850103014	Mai Xuân	Hoàng K67 QLDD	Khoa Lâm học	1.392.000	
410	227850103015	Nguyễn Minh	Hùng K67 QLDD	Khoa Lâm học	3.265.000	
411	227850103023	Lê Phương	Nam K67 QLDD	Khoa Lâm học	6.960.000	
412	227850103041	Nguyễn Thanh	Tùng K67 QLDD	Khoa Lâm học	11.560.000	
413	227850103042	Tô Thanh	Tùng K67 QLDD	Khoa Lâm học	1.392.000	
414	227850103052	Phạm Nguyễn Trang	Đài K67 QLDD	Khoa Lâm học	2.754.000	
415	227850103053	Nguyễn Đức	Anh K67 QLDD	Khoa Lâm học	1.392.000	
416	227850103062	Đặng Đình	Tuyên K67 QLDD	Khoa Lâm học	5.265.000	
417	227850103066	Nguyễn Quang	Sáng K67 QLDD	Khoa Lâm học	1.360.000	
418	22A850103788	Nguyễn Thị Thanh	Hiền K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	1.175.000	
419	22A850103861	Trần Văn	Tâm K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	1.175.000	
420	22A850103862	Trần Thị	Na K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	1.500.000	
421	22A850103863	Nguyễn Hoài	Phuong K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	3.675.000	
422	22A850103865	Nguyễn Văn	Tuấn K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	8.025.000	
423	22A850103866	Hoàng Thanh	Trà K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	1.175.000	
424	22A850103867	Nguyễn Thị Quỳnh	Như K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	2.175.000	
425	22A850103869	Hoàng Thị Ngân	Hà K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	7.808.000	
426	22A850103870	Phan Thị	Mơ K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	2.175.000	
427	22A850103872	Nguyễn Thị	Đào K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	2.675.000	
428	22A850103873	Trần Thị	Minh K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	175.000	
429	22A850103874	Nguyễn Tiến	Huy K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	8.675.000	
430	22A850103875	Lê Quang	Trung K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	6.525.000	
431	22A850103876	Trần Thị	Thành K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	3.675.000	
432	22A850103877	Võ Hoàng	Nhuận K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	5.112.000	
433	22A850103878	Trần Đại	Hải K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	2.175.000	
434	22A850103880	Bùi Thị Bích	Trâm K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	3.675.000	
435	22A850103881	Nguyễn Phước Minh	Trường K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	3.675.000	
436	22A850103882	Võ Tấn	Lợi K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	3.480.000	
437	22A850103883	Nguyễn Văn	Trụ K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	2.675.000	
438	22A850103884	Vương Thị	Hải K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	1.675.000	
439	22A850103885	Nguyễn Hoàng	Phi K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	2.675.000	
440	22A850103886	Phan Thanh	Hữu K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	2.675.000	
441	22A850103887	Hồ Thái	Hiệp K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	9.675.000	
442	22A850103888	Phan Tuấn	Vĩnh K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	3.675.000	
443	22A850103890	Trịnh Quang	Phúc K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	3.675.000	
444	22A850103892	Phùng Văn	Phước K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	3.675.000	
445	22A850103893	Hoàng Đình	Hậu K67A8 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	1.175.000	
446	237850103002	Nguyễn Bá	Hiếu K68 QLDD	Khoa Lâm học	1.653.000	
447	237850103004	Nguyễn	Hưng K68 QLDD	Khoa Lâm học	1.653.000	
448	237850103006	Cao Thị Trúc	Linh K68 QLDD	Khoa Lâm học	8.265.000	
449	237850103010	Lê Xuân	Luân K68 QLDD	Khoa Lâm học	1.653.000	
450	237850103012	Bùi Ngô Đại	Phú K68 QLDD	Khoa Lâm học	8.265.000	
451	237850103013	Nguyễn Xuân Hoàng	Phúc K68 QLDD	Khoa Lâm học	1.360.000	
452	237850103019	Đỗ Thành	Trung K68 QLDD	Khoa Lâm học	1.205.000	
453	237850103021	Tạ Phước	Huy K68 QLDD	Khoa Lâm học	8.265.000	
454	237850103022	Lê Trường	Biên K68 QLDD	Khoa Lâm học	1.653.000	
455	23A850103002	Nguyễn Công	Tinh K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	4.936.000	
456	23A850103003	Trần Thị Kiều	Trang K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	6.960.000	
457	23A850103004	Nguyễn Văn	Tâm K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	5.655.000	
458	23A850103006	Huỳnh Thị Ngọc	Nhi K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	1.500.000	
459	23A850103010	Tạ Thị	Hoa K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	7.155.000	
460	23A850103011	Chiu Kinh	Tú K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	5.820.000	
461	23A850103012	Nguyễn Ngọc	Hai K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	1.500.000	
462	23A850103015	Nguyễn Hùng	Cường K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	2.175.000	
463	23A850103016	Trần Gia	Huân K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	6.960.000	
464	23A850103017	Hoàng Anh	Đức K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	3.350.000	
465	23A850103021	Nguyễn Thái	Linh K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	5.655.000	
466	23A850103022	Lê Kim Trúc	Linh K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	6.090.000	
467	23A850103023	Hồ Bá	Tiến K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	6.960.000	
468	23A850103024	Lê Thị	Tâm K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	2.272.000	

MỘT SỐ

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Tên khoa	Còn Nợ	Ghi chú
469	23A850103026	Lê Tiến Thanh	K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	9.330.000	
470	23A850103027	Huỳnh Nhật Nam	K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	1.500.000	
471	23A850103028	Trần Anh Kiệt	K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	5.700.000	
472	23A850103029	Hoàng Đình Anh	K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	9.135.000	
473	23A850103030	Võ Thị Phương Thảo	K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	9.135.000	
474	23A850103031	Trần Thị Mỹ Hạnh	K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	7.306.000	
475	23A850103032	Hồ Sỹ Tuấn	K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	9.135.000	
476	23A850103033	Hồ Xuân Quang	K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	9.135.000	
477	23A850103035	Nguyễn Thanh Tuấn	K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	1.500.000	
478	23A850103037	Nguyễn Đình Trung	K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	2.892.000	
479	23A850103038	Mai Giang Sơn	K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	12.960.000	
480	23A850103040	Nguyễn Thị Huyền	K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	11.940.000	
481	23A850103041	Nguyễn Hữu Đức	K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	16.440.000	
482	23A850103042	Chu Quốc Đạt	K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	9.135.000	
483	23A850103043	Nguyễn Xuân Hân	K68A4 LT QLDD CQ	Khoa Lâm học	11.940.000	
<b>Tổng cộng</b>					<b>1.519.697.893</b>	